

MÔ TẢ

Nhi khoa trong chương trình đào tạo bác sĩ đa khoa gồm 2 lĩnh vực chính là:

(1) Nhi khoa cơ sở: trình bày về sự phát triển của trẻ em (thể chất, tâm thần, vận động) từ trong bào thai đến khi trưởng thành; cách nuôi dưỡng, theo dõi trẻ, chăm sóc sức khỏe ban đầu; mô hình bệnh tật, tử vong và chủng ngừa các bệnh lý nhi khoa phổ biến.

(2) Nhi khoa bệnh lý: đề cập tới các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt nam.

Môn học Nhi khoa sẽ giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản trong 2 lĩnh vực này, đạt được những kỹ năng chuyên nghiệp trong giao tiếp (với trẻ và gia đình), hỏi bệnh, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc trẻ.

Môn học Nhi khoa được phân bố thành 2 phần là: **Nhi khoa I**, học ở năm thứ tư gồm Nhi khoa cơ sở và một phần của Nhi khoa bệnh lý và **Nhi khoa II**, học ở năm thứ 6 là Nhi khoa bệnh lý.

CHUẨN NĂNG LỰC NHI KHOA

Sau khi học xong môn Nhi Khoa I và Nhi khoa II ở năm thứ tư và năm thứ sáu, sinh viên có thể:	Chuẩn đầu ra của ĐHYD Tp. HCM
1. Hiểu hệ thống y tế, mô hình bệnh tật, tử vong ở trẻ em Việt nam .	C7. Xác định được các vấn đề sức khỏe thông thường trong cộng đồng.
2. Đánh giá và theo dõi quá trình phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ em.	C1. Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở & y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe. C4. Thực hiện được khám, tổng hợp & diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến. C5. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện & hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.

<p>3. Đánh giá nhu cầu dinh dưỡng, tình trạng dinh dưỡng của trẻ và tham vấn nuôi dưỡng trẻ.</p>	<p>C1. Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở & y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.</p> <p>C3. Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe & phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân & cộng đồng.</p> <p>C4. Thực hiện được khám, tổng hợp & diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.</p> <p>C5. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện & hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.</p>
<p>4. Chẩn đoán, điều trị và phòng ngừa một số bệnh lý nhi khoa phổ biến.</p>	<p>C1. Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở & y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.</p> <p>C3. Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe & phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân & cộng đồng.</p> <p>C4. Thực hiện được khám, tổng hợp & diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.</p> <p>C5. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện & hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.</p> <p>C6. Thực hiện sơ cấp cứu & điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ y khoa; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn & hiệu quả.</p>
<p>5. Đảm bảo an toàn người bệnh trong chăm sóc y tế.</p>	<p>C2. Vận dụng y học dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe.</p> <p>C9. Thực hiện tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn một cách an toàn và hiệu quả.</p> <p>C10. Tuân thủ các quy định pháp lý & chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe.</p>
<p>6. Giao tiếp tốt với bệnh nhi và gia đình, tuân thủ các nguyên tắc y đức.</p>	<p>C8. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.</p> <p>C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe.</p>

7. Cộng tác tốt với đồng nghiệp (bác sĩ, điều dưỡng, dược sĩ, nhân viên phục vụ) trong làm việc đội nhóm.	C8. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe. C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
--	---

CHUẨN NĂNG LỰC CỤ THỂ CHO Y4, Y6

Chuẩn năng lực	Y4	Y6
1. Hiểu hệ thống y tế, mô hình bệnh tật, tử vong ở trẻ em Việt nam.	Biết hệ thống y tế, mô hình bệnh tật, tử vong ở trẻ em Việt nam.	Phân tích vai trò và sự phối hợp hoạt động của các tuyến nhi khoa trong hệ thống y tế
2. Đánh giá và theo dõi quá trình phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ em.	Đánh giá về sự phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ em.	Tham vấn cho gia đình bệnh nhi về sự phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ.
3. Đánh giá nhu cầu dinh dưỡng, tình trạng dinh dưỡng, nuôi dưỡng trẻ và tham vấn cho gia đình.	Đánh giá nhu cầu dinh dưỡng, tình trạng dinh dưỡng và nuôi dưỡng trẻ.	Tham vấn cho gia đình về nhu cầu dinh dưỡng, tình trạng dinh dưỡng và nuôi dưỡng trẻ.
4. Chẩn đoán, điều trị và phòng ngừa một số bệnh lý nhi khoa phổ biến.	Chẩn đoán, điều trị và phòng ngừa các bệnh lý nhi khoa phổ biến của hệ hô hấp, tiêu hoá, thận niệu và huyết học.	Chẩn đoán, điều trị và phòng ngừa các bệnh lý nhi khoa phổ biến của hệ tim mạch, thần kinh, bệnh nhiễm, bệnh lý sơ sinh và cấp cứu.
5. Đảm bảo an toàn người bệnh trong chăm sóc y tế.	Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc an toàn bệnh nhân trong chăm sóc y tế.	Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc an toàn bệnh nhân trong chăm sóc y tế.
6. Giao tiếp tốt với bệnh nhi và gia đình, tuân thủ các nguyên tắc y đức.	Thiết lập quan hệ tốt với bệnh nhi và gia đình.	Tiếp cận và ứng xử trong các trường hợp khó tiếp cận.
7. Cộng tác tốt với đồng nghiệp (bác sĩ, điều dưỡng, dược sĩ, nhân viên phục vụ) trong làm việc đội nhóm.	Giao tiếp tốt với đồng nghiệp.	Phối hợp với đồng nghiệp làm việc nhóm trong chăm sóc bệnh nhân.

MỤC TIÊU HỌC TẬP NHI KHOA I - NĂM Y4

Chuẩn năng lực	Mục tiêu học tập		
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
1. Biết hệ thống y tế, mô hình bệnh tật, tử vong ở trẻ em Việt nam.	Trình bày hệ thống chăm sóc khỏe trẻ em ở Việt nam, liệt kê 5 bệnh tật có tần suất mắc cao nhất và 5 bệnh tật gây tử vong cao nhất ở trẻ em Việt nam.		
2. Đánh giá quá trình phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ em.	<ul style="list-style-type: none"> Xác định các thời kỳ của tuổi trẻ, các mốc phát triển thể chất, tâm thần, vận động ở trẻ em và giải thích ý nghĩa của việc đánh giá các mốc phát triển này. Trình bày đặc điểm cấu trúc và chức năng của các hệ cơ quan (hô hấp, tuần hoàn, máu, tiêu hóa, thận niệu, thần kinh) ở trẻ em, các mốc phát triển của chúng. 	<ul style="list-style-type: none"> Giao tiếp với trẻ và gia đình. Hỏi bệnh sử và tiền căn của trẻ. Khám & phân loại trẻ. Cân, đo chiều cao, vòng đầu, vòng ngực, vòng bụng, vòng cánh tay. Đánh giá phát triển tâm thần vận động. Sử dụng thành thạo sổ theo dõi sức khỏe trẻ em. 	
3. Đánh giá nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày, tình trạng dinh dưỡng, nuôi dưỡng trẻ.	<ul style="list-style-type: none"> Xác định nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em theo tuổi. Trình bày cách nuôi trẻ < 6 tháng bằng sữa mẹ và khi không có sữa mẹ. Giải thích lợi ích của sữa mẹ. Trình bày cách nuôi trẻ > 6 tháng (ăn dặm). Phân loại các vấn đề nuôi dưỡng ở trẻ em. 	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của trẻ theo tuổi. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Xác định vấn đề nuôi dưỡng trẻ qua hỏi và khám bệnh. 	
4. Chẩn đoán, điều trị và phòng ngừa một số bệnh lý nhi khoa phổ biến của hệ hô hấp, tiêu hoá, thận, huyết học.	<ul style="list-style-type: none"> Giải thích cơ chế miễn dịch trong chủng ngừa các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Trình bày lịch tiêm chủng ở trẻ em và giải thích lịch này dựa trên cơ sở miễn dịch và dịch tễ học. Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu 	<ul style="list-style-type: none"> Giao tiếp với trẻ & gia đình. Hỏi bệnh sử & tiền căn của trẻ. Tiếp cận các vấn đề sức khỏe thường gặp ở trẻ em (chậm tăng trưởng, thừa cân-béo phì, biếng ăn, ho, khó thở, khò khè, thở rít, đau bụng, nôn ói, táo bón, tiêu chảy, thiếu máu, xuất huyết, phù, tiểu đái) để đưa ra chẩn đoán. 	

Đại học Y Dược Tp. HCM
Khoa Y – Bộ môn Nhi

	<p>chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: viêm hô hấp trên, viêm tiểu phế quản, viêm phổi, hen, tiêu chảy cấp, suy dinh dưỡng, béo phì, thiếu vitamin, nhiễm trùng tiêu, viêm vi cầu thận cấp, hội chứng thận hư, thiếu máu thiếu sắt, bệnh Thalasemia, xuất huyết giảm tiểu cầu, hemophilia.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trình bày và giải thích các nguyên tắc sử dụng thuốc ở trẻ em. 	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích kết quả cận lâm sàng (huyết đồ, khí máu động mạch, tổng phân tích nước tiểu, đọc X quang phổi, ...), biện luận đưa ra chẩn đoán. Viết và trình bệnh án nhi khoa. Áp dụng 4 bước tham vấn cho gia đình về: chủng ngừa, giải thích bệnh, chỉ định xét nghiệm, điều trị, chăm sóc, theo dõi và phòng ngừa bệnh. Kê toa và tham vấn sử dụng thuốc. Thực hiện phun khí dung cho trẻ. 	
5. Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc an toàn bệnh nhân trong chăm sóc y tế.	Liệt kê và giải thích các nguyên tắc an toàn bệnh nhân.	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng y học chứng cứ vào thực hành lâm sàng: thăm khám, chỉ định cận lâm sàng, điều trị. Phối hợp với đồng nghiệp trong chăm sóc bệnh nhân. 	Tuân thủ các nguyên tắc an toàn bệnh nhân khi thực hành lâm sàng.
6. Thiết lập quan hệ tốt với bệnh nhi và gia đình.		Tiếp cận được với trẻ và gia đình trẻ.	<ul style="list-style-type: none"> Đồng cảm, thấu cảm với gia đình bệnh nhi. Quan tâm tới cảm xúc, nhu cầu của trẻ và gia đình. Trung thực, bảo mật, có trách nhiệm. Tôn trọng tính riêng tư, tín ngưỡng. Cân nhắc chi phí-hiệu quả, lợi ích-nguy cơ, đảm bảo an toàn bệnh nhân trong can thiệp chẩn đoán, điều trị.
7. Giao tiếp tốt với đồng nghiệp (bác sĩ, điều dưỡng, dược sĩ, nhân viên phục vụ) trong làm việc đội nhóm.			<ul style="list-style-type: none"> Tôn trọng đồng môn, điều dưỡng, bác sĩ, nhân viên y tế khác. Tuân thủ các nội quy, quy định của bộ môn, bệnh viện.

CHI TIẾT CỤ THỂ

- **Hỏi bệnh sử:** Sinh viên phải hỏi được bệnh sử, tiền căn kỹ lưỡng, đầy đủ và chính xác ở trẻ em.
- **Khám thực thể**
 - Sinh viên phải thực hiện được cân bệnh nhi, đo chiều cao, vòng đầu, vòng ngực, vòng cánh tay, vòng bụng ở trẻ em.
 - Sinh viên phải đánh giá dinh dưỡng, nuôi dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng, sự phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ.
 - Sinh viên phải thực hiện được các kỹ thuật khám toàn diện ở trẻ em, đặc biệt là trẻ nhũ nhi (< 2 tuổi), đảm bảo chính xác trong phát hiện, lý giải các dấu hiệu và phân loại bệnh nhi.
- **Chẩn đoán và điều trị:** Sinh viên phải
 - Xác định được các vấn đề của bệnh nhi, biện luận để cho các chẩn đoán phân biệt.
 - Chỉ định các xét nghiệm cận lâm sàng phù hợp, phân tích và lý giải kết quả để cho chẩn đoán xác định.
 - Ứng dụng cơ chế sinh bệnh, cơ chế được lý vào chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý nhi khoa phổ biến.
- **Quản lý bệnh nhi:** Sinh viên phải xác định được mục tiêu điều trị, đánh giá nguy cơ và lợi ích, đánh giá chi phí và hiệu quả, áp dụng y học chứng cứ vào theo dõi và điều chỉnh hợp lý trong điều trị các bệnh lý nhi khoa.
- **Giao tiếp:** Sinh viên phải
 - Trong công việc: Ghi chép hồ sơ và trình bày bằng lời, ghi chép rõ ràng, chính xác, chi tiết các phiếu theo dõi chăm sóc bệnh nhân; trình bày ca bệnh ngắn gọn và chính xác.
 - Đối với bệnh nhi và thân nhân: Tiếp cận được bệnh nhi và thân nhân để thực hiện chăm sóc, cung cấp thông tin rõ ràng và chính xác, cho phép bệnh nhi và thân nhân được tham gia vào quá trình điều trị.
- **Tính chuyên nghiệp:** Sinh viên phải
 - Về quan hệ trong công việc: Xây dựng mối quan hệ tốt với đồng nghiệp (sinh viên lớp trên, bạn học, điều dưỡng, bác sĩ trong bệnh viện), đưa thông tin rõ ràng và chính xác, cho và nhận các ý kiến phản biện mang tính xây dựng.
 - Về sự tin cậy và chính trực: Thái độ nhiệt tình, luôn sẵn sàng khi cần và duy trì sự điềm tĩnh trong các tình huống căng thẳng.
 - Về sáng tạo và tự học có định hướng: Thái độ ham học hỏi, luôn tự đặt câu hỏi khi thực hành lâm sàng, tìm kiếm câu trả lời, đọc y văn liên quan đến bệnh nhân và tự phản ánh, đánh giá sự tiến bộ của mình.

LƯỢNG GIÁ

LÝ THUYẾT: Câu hỏi trắc nghiệm (MCQ = Multiple Choice Question)

STT	Mục tiêu	Mức độ			Tổng cộng
		Nhớ	Hiểu	Áp dụng	
1	Xác định các thời kỳ của tuổi trẻ, các mốc phát triển thể chất, tâm thần, vận động ở trẻ em và giải thích ý nghĩa của việc đánh giá các mốc phát triển này.		5%		5%
2	Trình bày đặc điểm cấu trúc và chức năng của các hệ cơ quan (hô hấp, tuần hoàn, máu, tiêu hóa, thận niệu, thần kinh) ở trẻ em, các mốc phát triển của chúng.	7,5%			7,5%
3	Trình bày nhu cầu dinh dưỡng trẻ em		5%		5%
4	Trình bày cách nuôi trẻ < 6 tháng khi không có sữa mẹ và cách nuôi trẻ > 6 tháng (ăn dặm).		5%		5%
5	Trình bày lịch tiêm chủng ở trẻ em và giải thích lịch này dựa trên cơ sở miễn dịch và dịch tễ học.		5%	2,5%	7,5%
6	Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: viêm hô hấp trên, viêm tiểu phế quản, viêm phổi, hen.			17,5%	17,5%
7	Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: tiêu chảy cấp, suy dinh dưỡng, béo phì, thiếu vitamin, các vấn đề nuôi dưỡng.			17,5%	17,5%
8	Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: nhiễm trùng tiểu, viêm vi cầu thận cấp, hội chứng thận hư.			17,5%	17,5%
9	Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: thiếu máu thiếu sắt, bệnh Thalasemia, xuất huyết giảm tiểu cầu, hemophilia.			17,5%	17,5%
Tổng cộng		7,5%	20%	72,5%	100%

Sinh viên có **8 chủ đề** học bằng phương pháp Case-Based Learning (CBL). Trước khi học khoảng 3 ngày SV sẽ phải làm **pretest** (20 câu hỏi MCQ). Điểm trung bình của 8 bài pretest này là **điểm giữa kỳ**.

Khi kết thúc chương trình lý thuyết sinh viên sẽ có một bài thi cuối kỳ cho ra **điểm lý thuyết cuối kỳ**.

Điểm lý thuyết Nhi khoa I = (điểm lý thuyết giữa kỳ × 0,3) + (điểm lý thuyết cuối kỳ × 0,7)

THỰC HÀNH

Sinh viên Y4 sẽ đi luân phiên 4 khoa lâm sàng sau: Hô hấp, Tiêu hóa, Thận, Huyết học. **Mỗi khoa đi 2 tuần**. Mỗi tuần trực 1 đêm.

Sinh viên vắng ≥ 4 ngày thực hành không lý do chính đáng trong toàn khóa học, sẽ bị cấm thi cuối kỳ.

Cứ vắng 1 buổi thực hành hoặc 1 đêm trực không lý do chính đáng, hoặc thiếu 1 chỉ tiêu thì **điểm chuyên cần** sẽ bị trừ đi 1,25.

Mỗi khoa sinh viên sẽ được giảng viên lượng giá lâm sàng và phản hồi giữa kỳ bằng bảng kiểm **mini-CEX** vào tuần lễ thứ hai. Trung bình điểm thực hành của 4 khoa lâm sàng này sẽ cho ra **điểm thực hành giữa kỳ**. Kết thúc thực hành Nhi khoa I sinh viên sẽ được lượng giá lâm sàng trên **bệnh nhân thật** (sinh viên bốc thăm bệnh nhân, hỏi-khám bệnh, làm bệnh án, chẩn đoán, xử trí), giảng viên hỏi thi dựa trên bảng kiểm có cấu trúc, cho ra **điểm thực hành cuối kỳ**.

Điểm thực hành Nhi khoa I = (điểm chuyên cần × 0,1) + (điểm thực hành giữa kỳ × 0,3) + (điểm thực hành cuối kỳ × 0,6)

NỘI DUNG – PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

LỊCH HỌC LÝ THUYẾT: Chiều thứ ba, thứ năm (13:30-15:30) tuần lễ đầu tiên của mỗi khoa

STT	Tên bài giảng	Số tiết	Phương pháp	Tên GV phụ trách
1	Mô hình bệnh tật, tử vong ở trẻ em Việt nam.		Tự học	Vũ Minh Phúc
2	Các thời kỳ của tuổi trẻ		Tự học	Nguyễn An Nghĩa, Nguyễn Thụy Minh Thư
	Sự phát triển thể chất-tâm thần-vận động ở trẻ em			
3	Đặc điểm hệ hô hấp, tuần hoàn, máu, tiêu hóa, thận niệu, thần kinh ở trẻ em, các mốc phát triển của chúng.		Tự học	Nguyễn thị Liên Chi, Nguyễn Thụy Minh Thư, Huỳnh Ngọc Thanh, Nguyễn thị Mộng Hồng, Nguyễn Thùy Vân Thảo, Đỗ Đăng Trí
4	Nhu cầu dinh dưỡng ở trẻ em		Tự học	Nguyễn Hoài Phong, Nguyễn Hoàng Tâm
	Nuôi trẻ < 6 tháng khi không có sữa mẹ			
	Dứt sữa và cho ăn dặm			
5	Chủng ngừa ở trẻ em		Tự học	Nguyễn Huy Luân

Đại học Y Dược Tp. HCM
Khoa Y – Bộ môn Nhi

6	Các vấn đề nuôi dưỡng ở trẻ em - Chán ăn - Thiếu Vitamin - Suy dinh dưỡng - Béo phì	2	CBL	Bùi Quang Vinh Nguyễn Anh Tuấn Nguyễn Hoài Phong Huỳnh Ngọc Thanh
7	Tiếp cận ho, khó thở. Viêm hô hấp trên, viêm phổi.	2	CBL	Phạm thị Minh Hồng, Cao Phạm Hà Giang, Phạm Xuân Tín, Nguyễn Thùy Vân Thảo
8	Tiếp cận khô khè. Viêm tiểu phế quản, hen.	2	CBL	Phạm thị Minh Hồng, Cao Phạm Hà Giang, Phạm Xuân Tín, Nguyễn Thùy Vân Thảo
9	Tiêu chảy cấp	2	CBL	Nguyễn Trọng Trí, Nguyễn Anh Tuấn
10	Nhiễm trùng tiểu	2	CBL	Lê Phạm Thu Hà
11	Viêm vi cầu thận cấp Hội chứng thận hư	2	CBL	Trần Nguyễn Như Uyên, Đỗ Đăng Trí, Lê Phạm Thu Hà
12	Henoch Schonlein Y4		Tự học	Đỗ Đăng Trí
13	Thiếu máu nhược sắc, hồng cầu nhỏ - Thiếu máu thiếu sắt - Thalasemia	2	CBL	Nguyễn thị Mộng Hồng Nguyễn thị Mai Lan Đào thị Thanh An
14	Hội chứng xuất huyết ở trẻ em - Xuất huyết giảm tiểu cầu ở trẻ em - Hemophilia	2	CBL	Nguyễn thị Mai Lan Đào thị Thanh An Nguyễn thị Mộng Hồng
15	Sử dụng thuốc ở trẻ em		Tự học	Bùi Thanh Liêm, Phùng Nguyễn Thế Nguyên
Tổng cộng : 2 tín chỉ (30 tiết)		16 tiết + 14 tiết tự học		

LỊCH HỌC THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN

Sinh viên sẽ đi luân 4 khoa lâm sàng sau: Hô hấp, Tiêu hóa, Thận, Huyết học.

Mỗi khoa sinh viên đi 2 tuần, thực hành buổi sáng (7:00-11:00), buổi chiều (13:30-15:30), trực 1 đêm/tuần (19:00-7:00), theo sự phân công của giảng viên lâm sàng tại khoa. **Chiều thứ tư thực tập ở phòng khám (13:30-15:30).**

STT	Mục tiêu kỹ năng	Nơi SV thực hành	Chỉ tiêu/khoa
1	Giao tiếp với trẻ em và gia đình trẻ.	Tất cả các khoa (xem trước video clip)	1 SV phụ trách 2-3 BN/khoa
2	Hỏi đầy đủ các thành phần trong bệnh sử và tiền sử của bệnh án nhi khoa.		
3	Khám và phân loại trẻ em (tất cả các hệ cơ quan), áp dụng y học chứng cứ vào thăm khám lâm sàng.	Tất cả các khoa (xem trước video clip)	
4	Cân, đo (chiều cao, vòng đầu, vòng ngực, vòng cánh tay), đánh giá phát triển thể chất, tâm thần, vận động và quản lý sổ sức khỏe trẻ em.	Tất cả các khoa (xem trước video clip)	

Đại học Y Dược Tp. HCM
Khoa Y – Bộ môn Nhi

5	Xác định nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của trẻ theo tuổi. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Xác định vấn đề nuôi dưỡng của trẻ.	Tất cả các khoa	
6	Tiếp cận trẻ chậm tăng trưởng, thừa cân, biếng ăn.	Tất cả các khoa	
	Tiếp cận trẻ ho, khó thở, khô khè, thở rít.	Khoa Hô hấp	
	Tiếp cận trẻ đau bụng, nôn ói, táo bón, tiêu chảy, vàng da.	Khoa Tiêu hóa	
	Tiếp cận trẻ thiếu máu. Tiếp cận trẻ xuất huyết.	Khoa Huyết học	
	Tiếp cận trẻ phù, tiểu đỏ.	Khoa Thận	
7	Áp dụng y học chứng cứ vào thăm khám, chỉ định cận lâm sàng & điều trị.	Tất cả các khoa	
8	Phân tích triệu chứng lâm sàng & kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán.	Tất cả các khoa	
9	Viết và trình bệnh án nhi khoa.	Tất cả các khoa	2-3 BN/khoa
10	Áp dụng 4 bước tham vấn: chứng ngừa, giải thích bệnh, chăm sóc, điều trị, phòng bệnh.	Tất cả các khoa	2-3 BN/khoa
11	Thực hiện phun khí dung cho trẻ.	Khoa Hô hấp	2-3 BN/khoa
12	Kê toa và tham vấn sử dụng thuốc	Phòng khám	4 BN/khoa

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY-HỌC LÂM SÀNG TẠI BỆNH VIỆN

Giờ	Hoạt động học tập (của sinh viên)		Giờ	Hoạt động giảng dạy (của giảng viên)
7:00-8:00	Thăm khám bệnh nhân phụ trách mỗi ngày, viết hồ sơ.			
7:30-8:00	SV trực đêm trình bày diễn biến đêm trực theo mẫu **		7:30-8:00	Giao ban SV trực đêm: mô hình RIME + SPIKE
8:00-10:00	Báo cáo cho BS nội trú & BS điều trị về BN được giao.		8:00 – 10:00	Giảng dạy tại giường: mô hình RIME + SPIKE
10:00-11:30	Trình ca lâm sàng (1 lần/tuần) Học làm các thủ thuật tại khoa		10:00-11:30	Bình bệnh án, thảo luận 1 lần/tuần Hướng dẫn, giám sát và cho phản hồi SV làm thủ thuật
13:30-15:30	Khám bệnh nhân ở phòng khám ngoại trú (thứ tư)		13:30-15:30	Giảng dạy theo ca LS: mô hình RIME + SPIKE
	Tự học: Chăm sóc BN tại khoa	Xem kết quả xét nghiệm của BN nằm viện được giao.		Hướng dẫn phân tích CLS.
		Tham vấn cho BN được giao phụ trách về chứng ngừa, giải thích: bệnh, chăm sóc, điều trị, phòng bệnh.		Quan sát và phản hồi SV.
		Khám, làm bệnh án BN mới vào khoa (trực tiếp cân, đo, đánh giá dinh dưỡng, nuôi dưỡng)		

		Thực hiện chỉ tiêu		
19:00-7:00	Trực đêm: - Làm bệnh án bệnh nhân mới nhập viện trong giờ trực. - Khám và theo dõi BN trở nặng trong đêm.		19:00-7:00	BS trực sửa bệnh án và phản hồi

MẪU BÁO CÁO GIAO BAN

1. Hành chánh

- Bệnh cũ: ? ca
- Bệnh mới: ? ca, ? ca vào phòng bệnh thường, ? ca vào phòng Cấp cứu
- Tử vong: ? ca
- Chuyển khoa: ? ca
- Còn hiện diện: ? ca
- Bệnh trở nặng: ? ca, (từ phòng ngoài, trong phòng Cấp cứu)

2. Báo cáo bệnh nhân mới nhập khoa: Họ tên, giới, tuổi, chẩn đoán

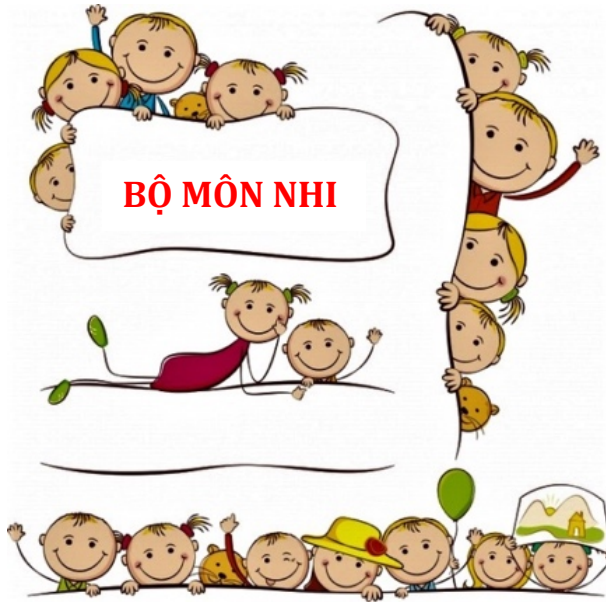
3. Báo cáo bệnh nhân trở nặng: Họ tên, giới, tuổi, chẩn đoán, diễn tiến nặng trong đêm

4. GV & SV thảo luận về chẩn đoán, xử trí (xét nghiệm, điều trị)

5. Bài học rút ra từ đêm trực

TÀI LIỆU HỌC TẬP

1. Nhi khoa I. NXB Đại học quốc gia TP HCM. 1st edition. 2020.
2. Nhi khoa II. NXB Đại học quốc gia TP HCM. 1st edition. 2020.
3. Thực hành lâm sàng Nhi. NXB Đại học quốc gia TP HCM. 3st edition. 2020.
4. Nelson Textbook of Pediatrics. Robert M. Kliegman. Elsevier. 20th Edition. 2016.
5. Nelson Essentials of Pediatrics. Karen J Marcante, Robert M. Kliegman. Elsevier. 8th Edition. 2019.
6. Nelson Pediatric Symptom-Based Diagnosis. Robert M. Kliegman, Heather Toth, Patricia S. Lye, Donald Basel, Brett J. Bordini. Elsevier. 2018.



./ . HẾT ./ .